

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của Sở Nông nghiệp và Môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường cũ).

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ: Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Đề án số 467/ĐA-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc tổ chức lại Sở Nông nghiệp và PTNT và Sở Tài nguyên và Môi trường thành Sở Nông nghiệp và Môi trường; Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa X, kỳ họp thứ 17 về việc tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ: Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 410/QĐ-STNMT ngày 18/01/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; và các Quyết định điều chỉnh dự toán thu, chi NSNN năm 2024;

Căn cứ Thông báo số 65/TB-STC-HCSN&CS ngày 13/5/2025 của Sở Tài chính Thông báo Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 của đơn vị: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường cũ);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024, cụ thể:

1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường cũ) và số liệu chi tiết tại các đơn vị dự toán thuộc Sở.

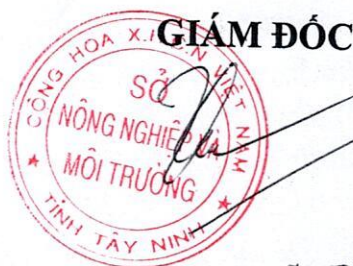
2. Biểu mẫu công khai: Biểu số 4, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính (dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước).

3. Hình thức công khai: phát hành trên hệ thống văn bản điện tử (eGov), công khai niêm yết tại trụ sở cơ quan, đăng trên mục công khai Website Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Trưởng phòng Kế hoạch, Tài chính và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: ^{7h4}

- Sở Tài chính;
 - Lãnh đạo Sở (b/c);
 - Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
 - Lưu :VT, KHTC.Dung
- (Mẫu số 01/QĐ-CKNS Thông tư số 61/2017/TT-BTC)
(Phô tô 02 bản giấy)



Nguyễn Đình Xuân

Đơn vị: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TÂY NINH



QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
TỔNG HỢP TOÀN SỞ

(Đơn vị: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÂY NINH)

(Kèm theo Quyết định số 2959/QĐ-SNNMT ngày 15/5/2025)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Mã Chương 426

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	TOÀN SỞ						
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			
					KHỐI VẤN PHÒNG SỞ	VP. ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	TT. PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT	TT. QUAN TRẮC TN-MT
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							
I	Số thu phí, lệ phí	68.764,92	68.764,92	-	8.356,31	60.408,61	-	-
1	Lệ phí	4.286,21	4.286,21	-	120,50	4.165,71	-	-
-	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSD nhà (LP địa chính)	4.165,71	4.165,71	-	-	4.165,71		
-	LP cấp phép hoạt động KS	120,50	120,50	-	120,50	-		
2	Phí	64.478,71	64.478,71	-	8.235,81	56.242,90	-	-
-	P TĐ đánh giá trữ lượng KS	80,00	80,00	-	80,00			
-	P TĐ ĐA, BC TD, KT, SD NDD; KT, SD Nấm; xả thải vào nước, thủy lợi	129,25	129,25	-	129,25			
-	Phí BVMT Đối với nước thải công nghiệp	6.524,07	6.524,07	-	6.524,07			
-	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	133,00	133,00	-	133,00			
-	Phí thẩm Phương án phục hồi cải tạo môi trường	74,00	74,00	-	74,00			
-	Phí TĐ HS, ĐK hành nghề khoan nước dưới đất	1,40	1,40	-	1,40			
-	P TĐ cấp GP hoạt động đo đạc và bản đồ	4,09	4,09	-	4,09			
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh GP MT	1.290,00	1.290,00	-	1.290,00			
-	Phí thẩm định cấp quyền SDD	51.325,01	51.325,01	-		51.325,01		
-	Phí xác nhận thể chấp, giao dịch đảm bảo	3.864,11	3.864,11	-		3.864,11		
-	Phí khai thác sử dụng tài liệu	1.053,78	1.053,78	-		1.053,78		
II	Số phí, lệ phí nộp NSNN	24.086,73	24.086,73	-	8.356,31	15.730,43	-	-
1	Lệ phí	4.286,21	4.286,21	-	120,50	4.165,71	-	-
-	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSD nhà (LP địa chính)	4.165,71	4.165,71	-	-	4.165,71		
-	LP cấp phép hoạt động KS	120,50	120,50	-	120,50	-		
2	Phí	19.800,52	19.800,52	-	8.235,81	11.564,72	-	-
-	P TĐ đánh giá trữ lượng KS	80,00	80,00	-	80,00			
-	P TĐ ĐA, BC TD, KT, SD NDD; KT, SD Nấm; xả thải vào nước, thủy lợi	129,25	129,25	-	129,25			
-	Phí BVMT Đối với nước thải công nghiệp	6.524,07	6.524,07	-	6.524,07			
-	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	133,00	133,00	-	133,00			
-	Phí thẩm Phương án phục hồi cải tạo môi trường	74,00	74,00	-	74,00			
-	Phí TĐ HS, ĐK hành nghề khoan nước dưới đất	1,40	1,40	-	1,40			
-	P TĐ cấp GP hoạt động đo đạc và bản đồ	4,09	4,09	-	4,09			
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh GP MT	1.290,00	1.290,00	-	1.290,00			
-	Phí thẩm định cấp quyền SDD	10.265,00	10.265,00	-	-	10.265,00		
-	Phí xác nhận thể chấp, giao dịch đảm bảo	772,82	772,82	-	-	772,82		
-	Phí khai thác sử dụng tài liệu	526,89	526,89	-	-	526,89		
III	Số được khấu trừ hoặc để lại	44.678,19	44.678,19	-	-	44.678,19	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-	-	-	-
-	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSD nhà (LP địa chính)	-	-	-	-	-		
-	LP cấp phép hoạt động KS	-	-	-	-	-		
2	Phí	44.678,19	44.678,19	-	-	44.678,19	-	-
-	P TĐ đánh giá trữ lượng KS	-	-	-	-	-		

Số TT	Nội dung	TOÀN SỞ						
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			
					KHỐI VẤN PHÒNG SỞ	VP. ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI	TT. PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT	TT. QUAN TRÁC TN-MT
-	P TĐ ĐA,BC TD,KT,SD NDD; KT,SD Mật; xả thải vào nước, thủy lợi	-	-	-	-	-	-	-
-	Phí BVMT Đối với nước thải công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
-	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	-	-	-	-	-	-	-
-	Phí thẩm Phương án phục hồi cải tạo môi trường	-	-	-	-	-	-	-
-	Phí TĐ HS, ĐK hành nghề khoan nước dưới đất	-	-	-	-	-	-	-
-	P TĐ cấp GP hoạt động đo đạc và bản đồ	-	-	-	-	-	-	-
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh GP MT	-	-	-	-	-	-	-
-	Phí thẩm định cấp quyền SDD	41.060,01	41.060,01	-	-	41.060,01	-	-
-	Phí xác nhận thế chấp, giao dịch đảm bảo	3.091,29	3.091,29	-	-	3.091,29	-	-
-	Phí khai thác sử dụng tài liệu	526,89	526,89	-	-	526,89	-	-
3	Phân bổ Số được khấu trừ hoặc để lại	44.678,19	44.678,19	-	-	44.678,19	-	-
-	Trích thực hiện CCTlg	236,25	236,25	-	-	236,25	-	-
-	Chi nộp 5% tiết kiệm NQ119 vào NSNN	1.369,11	1.369,11	-	-	1.369,11	-	-
-	Trích chi hoạt động thu phí	43.072,83	43.072,83	-	-	43.072,83	-	-
IV	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	86.145,66	86.145,66	-	-	43.072,83	-	-
1	Chi sự nghiệp Kinh tế	86.145,66	86.145,66	-	-	43.072,83	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	43.072,83	43.072,83	-	-	43.072,83	-	-
	Chi trực tiếp	19.683,78	19.683,78	-	-	19.683,78	-	-
	Chi trích lập các quỹ	23.389,05	23.389,05	-	-	23.389,05	-	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	24.607,66	24.607,66	-	19.661,23	98,00	2.001,75	2.846,68
I	Nguồn Ngân sách trong nước	24.607,66	24.607,66	-	19.661,23	98,00	2.001,75	2.846,68
1	Chi quản lý hành chính L340-K341	11.030,51	11.030,51	-	11.030,51	-	-	-
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.404,70	9.404,70	-	9.404,70	-	-	-
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.625,81	1.625,81	-	1.625,81	-	-	-
2	Chi Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề - L070-K083	67,70	67,70	-	67,70	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	67,70	67,70	-	67,70	-	-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi bảo đảm xã hội - Tiền tết UB cấp -L370-K398	147,00	147,00	-	36,40	98,00	7,00	5,60
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	147,00	147,00	-	36,40	98,00	7,00	5,60
3	Chi hoạt động kinh tế - L280-K332	9.363,15	9.363,15	-	7.368,40	-	1.994,75	-
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.813,69	1.813,69	-	-	-	1.813,69	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.549,46	7.549,46	-	7.368,40	-	181,06	-
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường -L250-K278	3.999,31	3.999,31	-	1.158,23	-	-	2.841,08
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.798,27	1.798,27	-	-	-	-	1.798,27
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.201,04	2.201,04	-	1.158,23	-	-	1.042,81
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-	-	-	-
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-
C	Quyết toán Dịch vụ + Tài chính+thu khác							
+	Doanh thu	72.633,86	72.633,86	-	-	67.441,25	-	5.192,61
+	Chi phí	28.360,08	28.360,08	-	-	26.536,61	-	1.823,48
+	Thặng dư/thâm hụt	44.273,78	44.273,78	-	-	40.904,64	-	3.369,13
	Chi phí thuế TNDN+Nộp NSNN	4.222,95	4.222,95	-	-	3.549,12	-	673,83
	Phân phối cho các quỹ	39.587,41	39.587,41	-	-	37.004,87	-	2.582,54
	Trích Kinh phí cải cách tiền lương	463,41	463,41	-	-	350,65	-	112,77